

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG



## | BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

“Cùng bạn vươn tới thành công”

[www.cemc.com.vn](http://www.cemc.com.vn)



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG  
(CEMC)

(MÃ CỔ PHIẾU : CJC)

NĂM BÁO CÁO: 2024

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400528732.
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: (+84) 236.2218455.
- Số fax: (+84) 236.3846224.
- Website: www.cemc.com.vn.
- Mã cổ phiếu: CJC

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cơ điện trực thuộc Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung), chính thức thành lập từ ngày 03/02/2006.

Ngày 20/11/2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung là Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tuy nhiên đến, ngày 01/09/2015, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã thoái toàn bộ 51% phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Thành tích đạt được nhiều năm liên tục trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã nhận được nhiều huân, huy chương, bằng khen do các Cơ quan, ban ngành trao tặng, trong đó có Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước; Các Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Công Thương ...

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **+ Ngành nghề kinh doanh chính:**

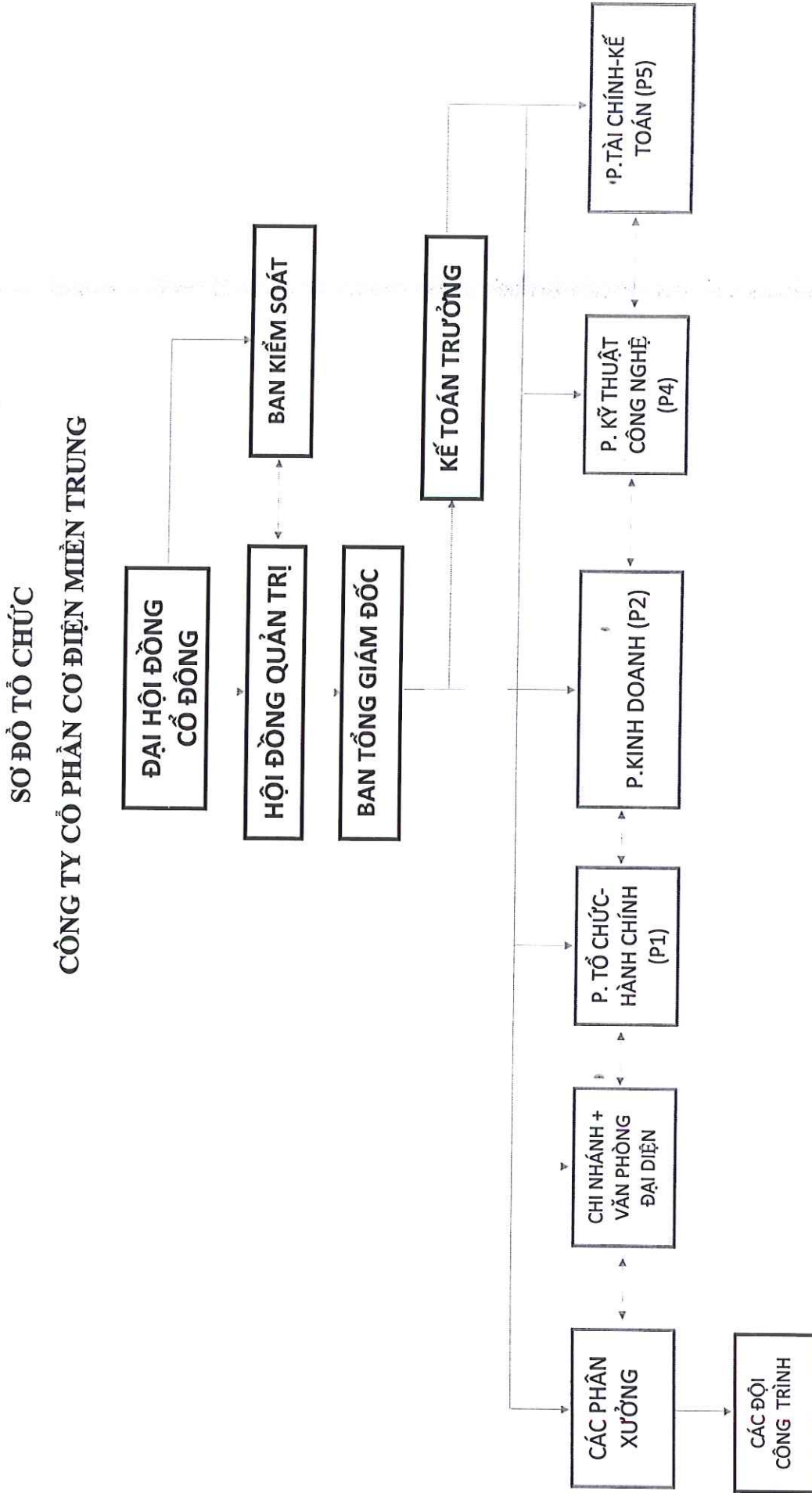
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

**+ Địa bàn kinh doanh:**

Sản phẩm của Công ty sản xuất tại địa chỉ KCN Hòa Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng và tại các địa phương nơi Công ty tổ chức thi công công trình trên cả nước. Khách hàng chủ yếu là các đơn vị trực thuộc Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhiệt điện trên cả nước nhưng chủ yếu là thuộc khu vực Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:  
 4.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung



#### 4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

##### Hội đồng quản trị

Chủ tịch	Ông Nguyễn Hữu Thắng (bổ nhiệm lại ngày 28/5/2021)
Thành viên	Ông Phan Ngọc Hiếu (bổ nhiệm ngày 21/5/2021)
	Ông Dương Quốc Tuấn (bổ nhiệm ngày 21/5/2021)
	Ông Đặng Phan Tường (bổ nhiệm ngày 21/5/2021)
	Ông Lê Thành Lâm (bổ nhiệm ngày 18/5/2023)

##### Ban điều hành

Tổng giám đốc	Ông Lê Thành Lâm (bổ nhiệm lại ngày 01/01/2025)
Phó Tổng giám đốc	Ông Ngô Hân (bổ nhiệm lại ngày 15/04/2021) Ông Lê Đình Phước Toàn (bổ nhiệm ngày 01/03/2024)
Kế toán trưởng	Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh (bổ nhiệm lại ngày 01/03/2022)
<b>Ban kiểm soát</b>	
Trưởng ban	Bà Phạm Thị Ngân Hà (bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021)
Thành viên	Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên (bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021) Bà Nguyễn Thị Yến Vy (bổ nhiệm ngày 21/05/2021)

#### 4.3. Các bên liên quan:

<b>a/ Tên công ty</b>	<b>Công ty TNHH Thương mại Trường Thông</b>
Tên viết tắt	<b>TTC</b>
Địa chỉ	Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung KCN Hòa Cẩm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
Điện thoại	(+84) 236 2244451
Giấy chứng nhận đầu tư số	321022000126
Nhà đầu tư thứ nhất	Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung
Nhà đầu tư thứ hai	Công ty TNHH Thiết bị điện Zhitong - Changsha
<b>b/ Tên công ty</b>	<b>Công ty cổ phần Tập đoàn Austdoor</b>
Tên viết tắt	<b>ADG</b>
Địa chỉ	Số 37 Đường Lê Văn Thiêm, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
Điện thoại	024-44550088.
Giấy ĐKKD số	0101306139 do Sở KH&ĐT TP. Hà Nội cấp ngày 22/12/2009.

c/ Tên công ty	Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền trung
Tên viết tắt	.
Địa chỉ	25 Mỹ Đa Tây 9, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng
Điện thoại	.
Giấy ĐKKD số	0402197204 do Sở KH&ĐT TP.Đà Nẵng cấp ngày 19/6/2023.
d/ Tên công ty	Công ty CP Austwood Quảng Trị
Tên viết tắt	.
Địa chỉ	Thôn Quảng Xá, Xã Vĩnh Long, Huyện Vĩnh Linh, Tỉnh Quảng Trị
Giấy ĐKKD số	3200738086 do Sở KH&ĐT Tỉnh Quảng Trị cấp ngày 26/06/2023.

## 5. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo bảo toàn và phát triển vốn, tạo lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho người lao động, chia cổ tức cho các cổ đông, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước và duy trì sự phát triển ổn định, bền vững cho Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tiếp tục đẩy mạnh khai thác sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty. Đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao.

+ Tiếp tục hoàn thiện năng lực sản xuất theo yêu cầu của đối tác để đẩy mạnh việc sản xuất là lắp đặt hoàn chỉnh bộ pin năng lượng mặt trời xuất khẩu đi các nước.

+ Đẩy mạnh việc triển khai các mảng kinh doanh theo kế hoạch đề ra như sản xuất nhôm định hình, sản xuất nhựa Plastic...để gia tăng hiệu quả kinh doanh của Công ty trong giai đoạn tới.

+ Tiếp nối, giữ vững tăng trưởng ổn định để trở thành Công ty Cơ khí mạnh hàng đầu tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, đồng thời là một trong những Doanh nghiệp tiêu biểu của cả nước trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện.

**6. Các rủi ro:** Hiện nay trong điều kiện giá cả nguyên vật liệu chính như: sắt thép, kẽm,...biến động và chính sách thả nổi tỷ giá sẽ có những ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trải qua một năm với các biến động của nền kinh tế, chính trị, Ban điều hành Công ty đã đưa ra những kế hoạch hành động cho năm 2024 cụ thể như tập trung, tối ưu hóa nhân lực, vật lực để đồng thời vừa duy trì hoạt động kinh doanh truyền thống, vừa triển khai mảng công việc mới, nỗ lực tìm kiếm các đối tác mới cho vay vốn đồng hành cùng Công ty trong giai đoạn vượt khó và nhất là kiểm soát nhằm giảm thiểu chi phí hoạt động, gia tăng lợi nhuận theo định hướng kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

Do đó, kết quả kinh doanh năm 2024 Công ty đã đạt mức tăng trưởng dương so với năm trước. Với sự điều hành sát sao, quyết liệt áp dụng các giải pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu chi phí nên Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu và lợi nhuận, cụ thể như sau:

ĐVT: VNĐ

<i>STT</i>	<i>Chi tiêu</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2024-KH</i>	<i>Năm 2024-TH</i>
1	Doanh thu	255.111.268.798	350.000.000.000	391.803.553.415
2	Lợi nhuận trước thuế	3.996.754.011	5.500.000.000	7.819.705.878
3	Lợi nhuận sau thuế	3.996.754.011	5.500.000.000	7.819.705.878

## **2. Tổ chức và nhân sự:**

### **- Danh sách Ban điều hành:**

#### **1. Ông Nguyễn Hữu Thắng**

- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 14/01/1976
- Nơi sinh: Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Khu tập thể T262, Cục Vũ khí, Phủ Diễn, Từ Liêm, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:
  - 07/1997-05/2015: Trưởng phòng Công ty Honda Việt Nam
  - 15/04/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty (trong đó: Chuyên trách tại công ty từ T07/2016)
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2024 số 57/BC-HĐQT ngày 24/01/2025): 25,5% (2.040.000 cổ phần).

#### **2. Ông Lê Thành Lâm**

- Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam



- Ngày tháng năm sinh: 17/06/1979
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 25 Mỹ Đa Tây 9, Phường Khuê Mỹ, Q.Sơn Trà, TP Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:
  - 2002 – 2004: Công tác tại Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng
  - 2005 – 5/2009: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 5/2008-02/2010: Trưởng phòng NV1- XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 3/2010-10/2011: Phó Giám đốc XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 10/2011 – 6/2014: Giám đốc CN Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật -Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 7/2014 – 4/2016: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh - Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 4/2016 – 8/2017: Trưởng phòng Kinh doanh Vật tư - Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 8/2017 đến 31/12/2019: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 01/01/2020 đến 16/05/2020: Tổng Giám Đốc Công ty CP Cơ điện Miền Trung
  - 16/05/2020 đến 20/05/2021: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện Miền Trung
  - 21/05/2021 đến 17/05/2023: Tổng Giám Đốc Công ty CP Cơ điện Miền Trung
  - 18/05/2023 đến 31/12/ 2024: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện Miền Trung
  - 01/01/2025 đến nay: Được bầu lại Tổng Giám đốc và là thành viên HĐQT Công ty CP Cơ điện Miền Trung.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2024 số 57/BC-HĐQT ngày 24/01/2025*): 9,99 % (799.440 cổ phần).

### **3. Ông Ngô Hân**

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 10/02/1963
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 42 Hà Tông Quyền, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí động lực
- Quá trình công tác:
  - 8/1987 – 8/1990: Cán bộ kỹ thuật tại XN Khảo sát thiết kế giao thông 5 – Đà Nẵng
  - 8/1990 – 4/1999: Cán bộ kỹ thuật, Phó Quản đốc XN Cơ điện nay là CEMC
  - 4/1999 – 10/2006: Phó phòng, Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện MT
  - 11/2006 – 10/2009: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 11/2009 – 3/2016: Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 4/2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2024 số 57/BC-HĐQT ngày 24/01/2025): 0,09 % (7.800 cổ phần).

#### **4. Ông Lê Đình Phước Toàn**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 28/3/1983

Nơi sinh: Đà Nẵng

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: tổ 29, P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Quá trình công tác:

- 2/2008- 11/2009 kỹ thuật viên phân xưởng – Công ty CP Cơ điện miền Trung
- 11/2009 - 02/2010: Phó quản đốc phân xưởng – XN Cơ khí kết cấu – Công ty CP Cơ điện Miền Trung
- 2/2010 - 6/2014: nhân viên, phó phòng, trưởng phòng – XN cơ khí kết cấu – Công ty CP Cơ điện Miền Trung
- 6/2014 - 4/2016: nhân viên, phó phòng kế hoạch kinh doanh
- 01/6/2017 - 21/12/2017: Trưởng phòng vật tư
- 12/2017 – 2/2024: Trưởng phòng kế hoạch
- 3/2024 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2024 số 57/BC-HĐQT ngày 24/01/2025): 0% (0 cổ phần).

#### **5. Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh**

▪ Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty

▪ Giới tính: Nữ

▪ Ngày tháng năm sinh: 17/04/1978

▪ Nơi sinh: Đà Nẵng

▪ Quốc tịch: Việt Nam

▪ Địa chỉ thường trú: 66/12 Đinh Tiên Hoàng, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

▪ Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kế toán
- Quá trình công tác:
  - 10/2000 – 5/2005: Nhân viên Điện lực Quảng Nam
  - 5/2005 – 3/2010: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 3/2010 – 01/2015: Trưởng phòng XN Cơ khí Kết cấu – Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 1/2015 - 4/2016: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 4/2016 – 2/2017: Phụ trách Kế toán Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 3/2017 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2024 số 57/BC-HĐQT ngày 24/01/2025*): 0,0075 % (600 cổ phần).
  - *Người lao động*: Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2024 là 243 người. Người lao động của Công ty được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của pháp luật lao động; Công ty thực hiện trả lương cho Người lao động theo quy chế trả lương của Công ty. Thang bảng lương được xây dựng theo quy định tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính Phủ.

### **3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:**

#### ***a/ Các khoản đầu tư:***

CEMC tiếp tục triển khai các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị và đã hoàn thành 100% kế hoạch tăng vốn theo Nghị quyết số 694/NQ-HĐQT ngày 22/12/2022 trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHČĐ ngày 10/06/2022 và Nghị quyết ĐHČĐ thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 675/NQ-ĐHČĐ ngày 14/12/2022.

#### ***b/ Các công ty con, công ty liên kết:***

Công ty TNHH Thương mại Trường Thông (TTC): Giá trị vốn đầu tư của Công ty tại TTC: 1.774.439.303 đồng (49% vốn điều lệ) nhưng từ đầu năm 2015 thì TTC đã ngừng hoạt động do kinh doanh không hiệu quả (*hiện chỉ duy trì tư cách pháp nhân để thực hiện công tác thu hồi công nợ*). Giá trị vốn chủ sở hữu của TTC tại thời điểm 31/12/2024 là 41.837.260 đồng. Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung đã thực hiện việc trích lập Dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo quy định (cụ thể số liệu trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2024 là: 1.751.084.864 đồng).

### **4. Tình hình tài chính Công ty:**

#### ***a/ Tình hình tài chính:***

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1	Tổng giá trị tài sản	220.550.044.937	247.353.399.688	
2	Doanh thu thuần	252.387.561.856	387.378.730.941	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.844.497.977	3.697.620.986	
4	Lợi nhuận khác	2.152.256.034	4.122.084.892	
5	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.996.754.011	7.819.705.878	
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.996.754.011	7.819.705.878	

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán ngắn hạn			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,58	1,58	
	+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,19	1,0	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,61	0,62	
	+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,56	1,63	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,28	5,34	
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,14	1,57	

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a/ Cổ phần: Tổng số cổ phần của Công ty đang lưu hành là 8.000.000 cổ phần, với mệnh giá: 10.000đ/cổ phần, toàn bộ là cổ phần phổ thông chuyển nhượng tự do.

b/ Cơ cấu cổ đông (Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 10/05/2024):

STT	Cơ cấu cổ đông	SL cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Phân theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ</b>	<b>8.000.000</b>	<b>100%</b>	
<b>I.1</b>	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>7.369.440</b>	<b>92,12%</b>	
1	Nguyễn Hữu Thắng	2.040.000	25,50%	
2	Lê Thành Lâm	799.440	9,99%	
3	Đào Thị Minh Thu	840.000	10,50%	
4	Nguyễn Ngọc Kiên	690.000	8,63%	
5	Công ty CP Tập đoàn Austdoor	3.000.000	37,50%	
<b>I.2</b>	<b>Cổ đông khác</b>	<b>630.560</b>	<b>7,88%</b>	
<b>II</b>	<b>Phân theo cổ đông tổ chức/cá nhân</b>	<b>8.000.000</b>	<b>100%</b>	
II.1	Cổ đông tổ chức	3.006.435	37,6%	
II.2	Cổ đông cá nhân	4.993.565	62,4%	
<b>III</b>	<b>Phân theo cổ đông trong nước/nước ngoài</b>	<b>8.000.000</b>	<b>100%</b>	
III.1	Cổ đông trong nước	7.978.400	99,73%	
III.2	Cổ đông nước ngoài	21.600	0,27%	
<b>IV</b>	<b>Phân theo cổ đông nhà nước/cổ đông khác</b>	<b>8.000.000</b>	<b>100%</b>	
IV.1	Cổ đông nhà nước	-	0,00%	
IV.2	Cổ đông khác	8.000.000	100,00%	

c/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: trong năm 2024 không thực hiện.

d/ Các chứng khoán khác: không có.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2024 là năm với nhiều khó khăn, thách thức làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung như:

- Hậu quả kéo dài của Đại dịch Covid-19 vẫn còn tác động đến đời sống kinh tế - xã hội; hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- Với sự cạnh tranh gay gắt của thị trường cơ khí, mặt hàng thế mạnh của Công ty là thiết bị cơ khí thủy công, kết cấu thép bị ảnh hưởng nhiều.

- Nguồn nhân lực có tay nghề, lực lượng lao động tiếp tục chuyển dịch qua các ngành khác nên tác động không nhỏ đến nguồn lao động của Công ty.

Do hậu quả của dịch bệnh kéo dài cộng với tình hình thế giới diễn biến phức tạp, năm 2024 là một năm khó khăn và thách thức không riêng ngành cơ khí. Việc khai thác đơn hàng hạn chế, sự cạnh tranh khốc liệt trong công tác đấu thầu các dự án thủy điện, cột thép đường dây tải điện, giá vật tư đầu vào tăng cao... Trước những khó khăn và thách

thức của thị trường, Ban điều hành đã cố gắng và nỗ lực tìm kiếm việc làm và kết quả đạt được là doanh thu và lợi nhuận đều vượt kế hoạch và tăng trưởng dương so với cùng kỳ.

ĐVT: đồng

<i>STT</i>	<i>Chi tiêu</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2024-KH</i>	<i>Năm 2024-TH</i>
1	Doanh thu	255.111.268.798	350.000.000.000	391.803.553.415
2	Lợi nhuận trước thuế	3.996.754.011	5.500.000.000	7.819.705.878
3	Lợi nhuận sau thuế	3.996.754.011	5.500.000.000	7.819.705.878

## 2. Tình hình tài chính

### a/ Tình hình tài sản:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>So sánh</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>205.945.147.496</b>	<b>227.739.089.045</b>	<b>21.793.941.549</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>18.325.247.799</b>	<b>30.166.901.118</b>	<b>11.841.653.319</b>
1. Tiền	18.325.247.799	30.166.901.118	11.841.653.319
2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4.055.590.181</b>	<b>-</b>	<b>(4.055.590.181)</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.055.590.181	-	(4.055.590.181)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>132.076.845.892</b>	<b>110.705.165.045</b>	<b>(21.371.680.847)</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	118.516.853.913	99.884.770.799	(18.632.083.114)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.721.886.835	9.257.482.425	(464.404.410)
6. Phải thu ngắn hạn khác	5.504.217.398	3.229.024.075	(2.275.193.323)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.666.112.254)	(1.666.112.254)	
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>51.005.049.710</b>	<b>82.676.314.948</b>	<b>31.671.265.238</b>
1. Hàng tồn kho	51.005.049.710	82.676.314.948	31.671.265.238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>482.413.914</b>	<b>4.190.707.934</b>	<b>3.708.294.020</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	387.302.383	981.946.579	594.644.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	3.073.649.824	3.073.649.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	95.111.531	135.111.531	40.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>14.604.897.441</b>	<b>19.614.310.643</b>	<b>5.009.413.202</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>1.040.351.472</b>	<b>1.457.582.722</b>	<b>417.231.250</b>
6. Phải thu dài hạn khác	1.040.351.472	1.457.582.722	417.231.250
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>12.541.693.733</b>	<b>14.586.983.990</b>	<b>2.045.290.257</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	12.529.403.410	14.586.693.667	2.057.290.257

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh
- Nguyên giá	118.297.057.828	123.615.286.459	5.318.228.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	(105.767.654.418)	(109.028.592.792)	(3.260.938.374)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	-	-	-
- Nguyên giá	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>12.290.323</b>	<b>290.323</b>	(12.000.000)
- Nguyên giá	93.333.653	93.333.653	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(81.043.330)	(93.043.330)	(12.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>451.019.003</b>	<b>700.372.820</b>	<b>249.353.817</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	451.019.003	700.372.820	249.353.817
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>24.470.881</b>	<b>23.354.439</b>	<b>(1.116.442)</b>
1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.774.439.303	1.774.439.303	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.749.968.422)	(1.751.084.864)	(1.116.442)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>547.362.352</b>	<b>2.846.016.672</b>	<b>2.298.654.320</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	547.362.352	2.846.016.672	2.298.654.320
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>220.550.044.937</b>	<b>247.353.399.688</b>	<b>26.803.354.751</b>

**b/ Tình hình nợ phải trả:** tất cả các khoản công nợ phải trả đến hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ. Do hầu hết các khoản nợ của Công ty là bằng Đồng Việt Nam nên yếu tố chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2024 số dư nợ phải trả như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>134.420.798.620</b>	<b>153.404.447.493</b>	<b>18.983.648.873</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>130.347.515.488</b>	<b>143.889.449.697</b>	<b>13.541.934.209</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	25.671.263.572	32.257.034.945	6.585.771.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	28.857.357.436	55.554.701.277	26.697.343.841
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.928.594.720	15.031.168	(4.913.563.552)
4. Phải trả người lao động	4.394.433.600	5.004.391.716	609.958.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.748.122.798	2.422.769.410	674.646.612
6. Phải trả ngắn hạn khác	340.586.865	568.440.535	227.853.670
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	63.877.975.545	47.253.504.559	(16.624.470.986)
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	361.477.195	653.872.330	292.395.135
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	167.703.757	159.703.757	(8.000.000)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>4.073.283.132</b>	<b>9.514.997.796</b>	<b>5.441.714.664</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
2. Dự phòng phải trả dài hạn	4.073.283.132	9.514.997.796	5.441.714.664

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:**

Trong năm 2024, Công ty tiếp tục hoàn thiện công tác tái cơ cấu tổ chức bộ máy, đồng thời điều động, bổ nhiệm cán bộ để phù hợp với yêu cầu quản lý.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Tăng cường công tác quản lý, tái cơ cấu tổ chức theo hướng tinh giản bộ máy, đào tạo người lao động để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục khai thác sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống là thế mạnh của Công ty, tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao, duy trì và phát triển thêm nhiều khách hàng.

- Tiếp tục hoàn thiện năng lực sản xuất theo yêu cầu của đối tác để đẩy mạnh việc sản xuất là lắp đặt hoàn chỉnh bộ pin năng lượng mặt trời xuất khẩu đi các nước.

- Mở rộng thêm lĩnh vực sản xuất trong ngành cơ khí, điện như Cơ khí nhiệt; Xử lý môi trường; Môi trường xanh đồng thời tìm cách đặt chân vào vai trò là nhà thầu chính đối với các sản phẩm cơ khí như: Nhà máy điện gió; Nhà máy điện mặt trời, Điện hạt nhân. Hợp tác với các đơn vị lớn, có uy tín để tham gia vào các dự án nhà máy điện, nhiệt điện, điện mặt trời, điện gió và các kết cấu thép công nghiệp khác, đồng thời tiếp cận thị trường xuất khẩu để gia tăng giá trị cho sản phẩm cũng như tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Đẩy mạnh việc triển khai mới cũng như hoàn thiện các mảng kinh doanh theo kế hoạch đề ra như sản xuất nhôm định hình, sản xuất nhựa Plastic...để gia tăng hiệu quả kinh doanh của Công ty trong giai đoạn tới.

- Tiếp nối, giữ vững tăng trưởng ổn định để trở thành Công ty Cơ khí mạnh hàng đầu tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, đồng thời là một trong những Doanh nghiệp tiêu biểu của cả nước trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện.

## **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

Bước sang năm 2024, hệ quả từ các vấn đề nảy sinh hậu đại dịch cộng với tác động từ cuộc xung đột chính trị & kinh tế vẫn còn tiếp diễn xấu dẫn đến tình trạng lạm phát cao, nhu cầu tiêu thụ giảm, khan hiếm và gia tăng giá các mặt hàng thiết yếu. Trong bối cảnh đó, về đối nội Công ty tiếp tục phát triển đội ngũ lao động đẩy mạnh sản xuất đối với các mặt hàng cơ khí truyền thống để phát triển nhằm đem lại biên lợi nhuận cao cho Công ty. Đồng thời, triển khai kế hoạch kinh doanh đối với mảng nhôm định hình, sản xuất nhựa Plastic để đa dạng cơ cấu sản phẩm, gia tăng giá trị. Về đối ngoại thì Công ty tìm kiếm thêm đối tác vay vốn, tích cực thương thảo để khai thác tối đa nguồn lực từ khách hàng.

### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty:**



Qua 1 năm với nhiều thách thức, là cơ quan quản lý hoạt động của Công ty trên cơ sở các chủ trương, kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua, Hội đồng quản trị (HDQT) đánh giá cao khả năng quản lý điều hành, sự sát sao các mặt hoạt động của Ban lãnh đạo trong tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, sự cải thiện mạnh mẽ trong tư duy tổ chức quản lý sẽ là tiền đề tốt cho các năm tiếp theo.

Bên cạnh những thành công của chủ trương lớn, Ban lãnh đạo luôn tích cực đầu tư tìm kiếm việc làm và thành công ký được các hợp đồng giá trị cao mở đầu cho năm 2025. Trên cơ sở những kết quả khả quan đã đạt được, Ban Tổng Giám đốc cần tiếp tục lên kế hoạch cụ thể, chuẩn bị nhân lực vật lực để đồng loạt triển khai một cách hiệu quả các công trình của năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 và mới trúng thầu, đặc biệt là công trình trọng điểm của Quốc gia - ĐZ 500kV Lào Cai- Vĩnh Yên,... làm dày thêm đáng kể hồ sơ năng lực tạo thuận lợi hơn trong giai đoạn sắp đến.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :**

Bên cạnh những thành công bước đầu sau khi đã tái cấu trúc tài chính cởi bỏ gánh nặng, gia tăng nội lực tạo điều kiện cho cho doanh nghiệp có thêm những bước phát triển dài. Sang năm 2025, Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty tiếp tục sát sao công tác quản lý, đồng hành cùng tháo gỡ những khó khăn trong mọi mặt hoạt động, nỗ lực tìm kiếm cơ hội phát triển nhằm gia tăng giá trị của doanh nghiệp.

HDQT tiếp tục tìm kiếm cơ hội gia tăng giá trị các mặt hàng truyền thống bằng cách mở rộng thêm lĩnh vực sản xuất trong ngành cơ khí, điện như Cơ khí nhiệt; Xử lý môi trường; Môi trường xanh đồng thời lên kế hoạch tham gia vào các dự án nhà máy điện, nhiệt điện, điện mặt trời, điện gió và các kết cấu thép công nghiệp khác, tiến đến tiếp cận thị trường xuất khẩu. Tập trung triển khai phát triển sản phẩm nhôm định hình, nhựa Plastic để tăng quy mô và tạo ra thặng dư cho Công ty. Phấn đấu đưa Công ty trở thành đơn vị cơ khí mạnh hàng đầu tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, đồng thời là một trong những Doanh nghiệp tiêu biểu của cả nước trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện. Song song với việc mở rộng quy mô vẫn là đảm bảo thực thi chính sách chất lượng, mục tiêu kinh doanh của Công ty, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng, ổn định và nâng cao đời sống người lao động, góp phần phát triển và đem lại phần vinh cho xã hội.

## **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

### **1. Hội đồng quản trị:**

*a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (Nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành)*

STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu (*)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.040.000	TV không điều hành
2	Ông Phan Ngọc Hiếu	TV HĐQT	0	TV không điều hành
3	Ông Dương Quốc Tuấn	TV HĐQT	0	TV không điều hành
4	Ông Đặng Phan Tường	TV HĐQT	0	TV độc lập
5	Ông Lê Thành Lâm	TV HĐQT	799.440	TV HĐQT kiêm Tổng giám đốc

(\*) Theo BC tình hình quản trị Công ty năm 2024 số 57/BC-HĐQT ngày 24/01/2025.

## b/ Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp/ lấy ý kiến bằng văn bản để thực hiện chỉ đạo các mặt công tác của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty; các Nghị quyết được ban hành trong năm cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỉ lệ thông qua
1	111/NQ-HĐQT	27/02/2024	V/v Bổ nhiệm Phó Tổng Giám Đốc công ty- Ô. Lê Đình Phước Toàn	100%
2	223/NQ-HĐQT	19/04/2024	V/v Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	100%
3	678/NQ-HĐQT	14/11/2024	V/v Công tác cán bộ - Tiếp tục bổ nhiệm ông Lê Thành Lâm giữ chức vụ Tổng giám đốc từ 01/01/2025	100%
4	679/NQ-HĐQT	14/11/2024	V/v vay vốn và thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng	100%
5	680/NQ-HĐQT	14/11/2024	V/v vay vốn và thế chấp tài sản tại tổ chức tín dụng khác ngoài Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Đà Nẵng	100%

## 2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Phạm Thị Ngân Hà	TB Ban Kiểm soát	K60/19 Nguyễn Thành Hãn, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0	0%	
2	Nguyễn Thị Yên Vy	TV BKS	77/29 Lê Độ, Đà Nẵng	0	0%	
3	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TV BKS	Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên, Quảng Nam	0	0%	

(\*) Theo BC tình hình quản trị Công ty năm 2024 số 57/BC-HĐQT ngày 24/01/2025.

***b. Hoạt động của Ban kiểm soát:***

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra việc tuân thủ pháp luật; Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Công ty trên các mặt hoạt động đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cấp quản lý khác trong Công ty. Trong đó, Ban kiểm soát đã chú trọng thực hiện công tác kiểm tra số liệu tài chính và phối hợp với đơn vị kiểm toán trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 nhằm đảm bảo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực, khách quan, phù hợp với các quy định của chế độ hiện hành và trên nguyên tắc bảo vệ tối đa quyền lợi của cổ đông. Ban kiểm soát đã tổ chức 2 cuộc họp, các cuộc họp được tổ chức theo đúng quy định, với thành phần tham dự và nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:

- Kiểm tra hoạt động Công ty 06 tháng đầu năm và thông qua Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 của Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán;

- Kiểm tra hoạt động Công ty 06 tháng cuối năm và thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty theo số liệu đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

**3. Các giao dịch, tiền lương và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.**

a/ Lương, thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc; thành viên Ban kiểm soát đã chi trả trong năm 2024 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tiền lương</b>			
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	393.220.435	
2	Lê Thành Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	335.567.074	
3	Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	255.987.796	
4	Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	272.499.659	
5	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	259.325.223	
6	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban Kiểm soát – CV phòng TCHC	126.964.318	
7	Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên Ban kiểm soát - CV phòng Kinh doanh	91.722.487	
8	Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên Ban kiểm soát - CV phòng TCHC	101.771.640	
<b>II</b>	<b>Thù lao HĐQT</b>		<b>129.000.000</b>	
1	Phan Ngọc Hiếu	TV HĐQT	36.000.000	Bổ nhiệm kể từ 21/05/2021
2	Dương Quốc Tuấn	TV HĐQT	36.000.000	Bổ nhiệm kể từ 21/05/2021
3	Đặng Phan Tường	TV HĐQT	36.000.000	Bổ nhiệm kể từ 21/05/2021
<b>II</b>	<b>Thù lao BKS</b>		<b>60.000.000</b>	
1	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban KS	36.000.000	Bổ nhiệm lại kể từ 03/06/2021
3	Nguyễn Thị Yến Vy	TV BKS	12.000.000	Bổ nhiệm kể từ 21/05/2021
4	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TV BKS	12.000.000	Bổ nhiệm lại kể từ 21/05/2021

b/ Giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ: Không có

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu năm trước	Số tăng (+)/giảm (-) CP	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.040.000	0	2.040.000	
2	Lê Thành Lâm	TV HĐQT- Tổng Giám Đốc	799.440	0	799.440	
3	Ngô Hân	Phó TGDĐ	7.800	0	7.800	
4	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	600	0	600	

(\*) Theo BC tình hình quản trị Công ty năm 2024 số 57/BC-HĐQT ngày 24/01/2025.

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Theo BC tình hình quản trị Công ty năm 2024 số 57/BC-HĐQT ngày 24/01/2025.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty. **VI. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY:**

### 1. Tác động môi trường và tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Bên cạnh những đóng góp vào sự phát triển cộng đồng, với đặc thù là một doanh nghiệp hoạt động về lĩnh vực sản xuất gia công cơ khí, tráng phủ kim loại nên Công ty ý thức được trách nhiệm của mình trong việc đảm bảo môi trường sống cho cộng đồng và đã thực hành nghiêm túc các giải pháp giảm thiểu và xử lý chất thải theo đúng quy định pháp luật, cụ thể như sau:

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Định kỳ, Công ty thuê các đơn vị chức năng để thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt và kết quả trong năm là không có mẫu quan trắc nào vượt quy chuẩn.

+ Về khí thải công nghiệp, Công ty đã xây dựng và vận hành hệ thống lọc chống phát tán hơi hóa chất và hệ thống xử lý bụi nhà phun bi, định kỳ thuê các đơn vị chức năng để thực hiện quan trắc và kết quả trong năm là không có mẫu quan trắc nào vượt quy chuẩn.

+ Thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại và thuê đơn vị chức năng xử lý, lưu đầy đủ chứng từ và báo cáo cơ quan chức năng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

+ Lập hàng rào cách ly khu vực nguy hiểm, nơi chứa hóa chất hoặc vật liệu dễ cháy nổ, che chắn những khu vực phát sinh bụi trong quá trình thi công...

+ Công ty luôn tuân thủ việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định đối với các dự án do công ty thực hiện.

+ Hàng năm, Công ty đều có các kế hoạch, phương án, diễn tập ứng phó khi có sự cố môi trường.

### 2. Tiêu thụ điện, nước:

Công ty luôn khuyến khích các cán bộ nhân viên thực hiện nghiêm túc các biện pháp tiết kiệm điện như: tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, sử dụng điều hòa hợp lý, ưu tiên sử dụng bóng đèn LED... và chủ trương tiết kiệm nước để giảm thiểu chi phí.

### **3. Quản lý nguồn nhiên liệu:**

Công ty sử dụng nguồn nhiên liệu đốt thường xuyên với số lượng lớn nên đã thực hiện việc lưu trữ, phân lập khu lưu trữ và giám sát thường xuyên công tác phòng chống cháy nổ để đảm bảo an toàn lao động, an toàn sức khỏe của con người và môi trường.

### **4. Chính sách liên quan đến người lao động:**

Công ty luôn chăm lo đời sống cho người lao động, thực hiện đầy đủ chế độ theo quy định. Định kỳ tổ chức các hoạt động đào tạo nội bộ, đào tạo bên ngoài, tham quan học tập... nhằm phát triển kỹ năng của người lao động.

### **5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương:**

Sau những nỗ lực, cố gắng trong sản xuất kinh doanh, Công ty luôn hỗ trợ, phối hợp với chính quyền thực hiện các hoạt động mang tính cộng đồng, góp phần cải thiện đời sống xã hội trên tinh thần giúp đỡ, chia sẻ với những trường hợp đặc biệt, hoàn cảnh khó khăn.. cùng góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp, nhân văn. Công ty luôn ý thức việc xây dựng một môi trường làm việc đảm bảo mọi người lao động đều được an toàn, khỏe mạnh, có cơ hội phát triển, nuôi sống được bản thân, gia đình... tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động địa phương là một trách nhiệm xã hội lớn mà Công ty đã làm được.

## **VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. Ý kiến kiểm toán:** theo báo cáo kiểm toán số 518/2025/BCKT-AAC ngày 27/03/2025, cụ thể như sau:

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 27/03/2025 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

## **2. Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM tại 31/12/2024**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>227.739.089.045</b>	<b>205.945.147.496</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30.166.901.118</b>	<b>18.325.247.799</b>
1. Tiền	111	5	30.166.901.118	18.325.247.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>4.055.590.181</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.055.590.181
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>110.705.165.045</b>	<b>132.076.845.892</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	99.884.770.799	118.516.853.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.257.482.425	9.721.886.835
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	3.229.024.075	5.504.217.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>82.676.314.948</b>	<b>51.005.049.710</b>
1. Hàng tồn kho	141		82.676.314.948	51.005.049.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.190.707.934</b>	<b>482.413.914</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	981.946.579	387.302.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.073.649.824	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	135.111.531	95.111.531
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19.614.310.643</b>	<b>14.604.897.441</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.457.582.722</b>	<b>1.040.351.472</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1.457.582.722	1.040.351.472
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.586.983.990</b>	<b>12.541.693.733</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.586.693.667	12.529.403.410
- Nguyên giá	222		123.615.286.459	118.297.057.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.028.592.792)	(105.767.654.418)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	290.323	12.290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.043.330)	(81.043.330)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>700.372.820</b>	<b>451.019.003</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	700.372.820	451.019.003
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>23.354.439</b>	<b>24.470.881</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.751.084.864)	(1.749.968.422)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.846.016.672</b>	<b>547.362.352</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.846.016.672	547.362.352
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>247.353.399.688</b>	<b>220.550.044.937</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>153.404.447.493</b>	<b>134.420.798.620</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>143.889.449.697</b>	<b>130.347.515.488</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	32.257.034.945	25.671.263.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	55.554.701.277	28.857.357.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	15.031.168	4.928.594.720
4. Phải trả người lao động	314		5.004.391.716	4.394.433.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.422.769.410	1.748.122.798
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	568.440.535	340.586.865
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	47.253.504.559	63.877.975.545
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	653.872.330	361.477.195
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.703.757	167.703.757
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.514.997.796</b>	<b>4.073.283.132</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	9.514.997.796	4.073.283.132
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93.948.952.195</b>	<b>86.129.246.317</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>93.948.952.195</b>	<b>86.129.246.317</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.680.199.000	3.680.199.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	10.268.753.195	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.449.047.317	(1.547.706.694)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.819.705.878	3.996.754.011
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>247.353.399.688</b>	<b>220.550.044.937</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	387.378.730.941	252.387.561.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		387.378.730.941	252.387.561.856
4. Giá vốn hàng bán	11	25	356.605.810.371	227.127.904.425
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>30.772.920.570</b>	<b>25.259.657.431</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	169.444.788	241.351.389
7. Chi phí tài chính	22	27	4.743.220.734	5.947.964.908
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.656.970.314	5.537.917.047
8. Chi phí bán hàng	25	28	5.901.559.799	4.727.360.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.599.963.839	12.981.185.510
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.697.620.986</b>	<b>1.844.497.977</b>
11. Thu nhập khác	31	30	4.255.377.686	2.482.355.553
12. Chi phí khác	32	31	133.292.794	330.099.519
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4.122.084.892</b>	<b>2.152.256.034</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.819.705.878</b>	<b>3.996.754.011</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>7.819.705.878</b>	<b>3.996.754.011</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	977	729
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	977	729

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2024**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		432.269.552.585	207.827.237.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(379.616.703.137)	(205.830.118.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.529.438.079)	(29.216.056.708)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,27	(4.684.351.996)	(5.664.001.852)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63.902.469.271	32.361.445.158
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.340.936.259)	(15.630.327.253)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30.000.592.385</b>	<b>(16.151.821.327)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14	(5.768.734.948)	(3.303.082.116)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.769.015.518)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		4.055.590.181	11.019.425.337
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	228.411.420	134.779.256
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.484.733.347)</b>	<b>2.082.106.959</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	39.880.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	286.731.129.425	147.451.172.093
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(303.355.600.411)	(174.438.530.627)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.624.470.986)</b>	<b>12.892.641.466</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>11.891.388.052</b>	<b>(1.177.072.902)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>18.325.247.799</b>	<b>19.498.557.323</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(49.734.733)</b>	<b>3.763.378</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>30.166.901.118</b>	<b>18.325.247.799</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 1. Đặc điểm hoạt động

### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

#### 4.6 Tài sản cố định vô hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

#### **4.7 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

#### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.



- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### **4.19 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với các sản phẩm này theo quy

định tại Nghị định số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc Hội. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

#### 5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	103.857.230	18.966.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.063.043.888	18.306.281.799
<b>Cộng</b>	<b>30.166.901.118</b>	<b>18.325.247.799</b>

#### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Lilama 10	37.058.620.315	53.663.737.168
Ban Quản lý các công trình điện Miền Trung	20.234.615.292	235.766.104
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	6.962.904.630	4.294.988.700
Công ty CP Năng lượng Sông Lũy	4.283.443.910	4.283.443.910
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tân Phước	3.909.288.629	3.949.288.629
Các đối tượng khác	27.435.898.023	52.089.629.402
<b>Cộng</b>	<b>99.884.770.799</b>	<b>118.516.853.913</b>

Giá trị khoản nợ phải thu của khách hàng dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 34.940.536.626 đồng.

#### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Xây Lắp Sông Tiên	2.173.678.130	-
Công ty CP MTS	2.170.593.750	-
Công ty CP Đầu tư KCN Hoà Cầm	1.596.990.711	1.596.990.711
Các đối tượng khác	3.316.219.834	8.124.896.124
<b>Cộng</b>	<b>9.257.482.425</b>	<b>9.721.886.835</b>

#### 8. Phải thu khác

##### a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	138.312.481	-
Ký cược, ký quỹ	2.892.526.974	-	4.384.369.558	-
Tạm ứng	311.066.934	-	940.440.380	-
Phải thu khác	25.430.167	-	41.094.979	-
<b>Cộng</b>	<b>3.229.024.075</b>	<b>-</b>	<b>5.504.217.398</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.457.582.722	-	1.040.351.472	-
<b>Cộng</b>	<b>1.457.582.722</b>	<b>-</b>	<b>1.040.351.472</b>	<b>-</b>

#### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Số dư đầu năm	1.666.112.254	1.666.112.254
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.666.112.254</b>	<b>1.666.112.254</b>

#### 10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.956.876.288	-	6.958.044.788	-
Công cụ, dụng cụ	62.581.393	-	10.256.921	-
Chi phí SX, KD dở dang	67.445.025.931	-	43.824.916.665	-
Thành phẩm	90.244.535	-	90.244.535	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
<b>Cộng</b>	<b>82.676.314.948</b>	<b>-</b>	<b>51.005.049.710</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

#### 11. Chi phí trả trước

##### a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa	652.163.621	201.135.993
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	45.042.144	25.965.242
Các khoản khác	284.740.814	160.201.148
<b>Cộng</b>	<b>981.946.579</b>	<b>387.302.383</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.040.312.554	-
Chi phí sử dụng hạ tầng	1.018.814.198	-
Chi phí sửa chữa tài sản	778.172.304	379.385.173
Các khoản khác	8.717.616	167.977.179
<b>Cộng</b>	<b>2.846.016.672</b>	<b>547.362.352</b>

**12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	4.888.744.624	3.609.739.659	8.538.484.283	40.000.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.850.096	433.467.885	458.286.813	-	15.031.168
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>95.111.531</b>	<b>4.928.594.720</b>	<b>4.047.207.544</b>	<b>9.000.771.096</b>	<b>135.111.531</b>	<b>15.031.168</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	47.658.145.108	56.539.615.131	13.709.276.671	390.020.918	118.297.057.828
Tăng trong năm	-	1.560.600.000	613.984.000	1.391.042.200	3.565.626.200
XDCB hoàn thành	2.284.349.781	-	-	-	2.284.349.781
T/lý, nhượng bán	531.747.350	-	-	-	531.747.350
<b>Số cuối năm</b>	<b>49.410.747.539</b>	<b>58.100.215.131</b>	<b>14.323.260.671</b>	<b>1.781.063.118</b>	<b>123.615.286.459</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	44.035.918.678	48.773.549.930	12.601.229.669	356.956.141	105.767.654.418
Khấu hao trong năm	900.573.085	2.364.090.008	477.507.090	50.515.541	3.792.685.724
T/lý, nhượng bán	531.747.350	-	-	-	531.747.350
<b>Số cuối năm</b>	<b>44.404.744.413</b>	<b>51.137.639.938</b>	<b>13.078.736.759</b>	<b>407.471.682</b>	<b>109.028.592.792</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.622.226.430	7.766.065.201	1.108.047.002	33.064.777	12.529.403.410
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.006.003.126</b>	<b>6.962.575.193</b>	<b>1.244.523.912</b>	<b>1.373.591.436</b>	<b>14.586.693.667</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2024 là 2.855.045.838 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 88.586.670.717 đồng.

**14. Tài sản cố định vô hình**

<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	93.333.653
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.333.653</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số đầu năm	81.043.330
Khấu hao trong năm	12.000.000
Giảm trong năm	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.043.330</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	12.290.323
<b>Số cuối năm</b>	<b>290.323</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 33.333.653 đồng.

#### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Sửa chữa nhà xưởng mạ kẽm Khu A	616.007.505	-
Cải tạo nhà phun bi	84.365.315	84.365.315
Hệ thống xử lý nước thải	-	357.635.155
Cải tạo công trình 2x3T, Lk=16m	-	9.018.533
<b>Cộng</b>	<b>700.372.820</b>	<b>451.019.003</b>

16. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền quyết	31/12/2024			01/01/2024		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết			1.774.439.303	1.751.084.864		1.774.439.303	1.749.968.422	
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	49%	1.774.439.303	1.751.084.864	(*)	1.774.439.303	1.749.968.422	(*)
<b>Cộng</b>			<b>1.774.439.303</b>	<b>1.751.084.864</b>		<b>1.774.439.303</b>	<b>1.749.968.422</b>	

(\*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Thương mại CITICOM	7.901.709.706	-
Công ty CP Kim khí Miền Trung	6.845.612.793	3.523.572.702
Công ty TNHH Thương mại Hoá chất Hoàng Vũ	2.543.659.680	119.309.760
Công ty CP Quốc tế Sao Việt	1.626.442.115	157.121.800
Các đối tượng khác	13.339.610.651	21.871.259.310
<b>Cộng</b>	<b>32.257.034.945</b>	<b>25.671.263.572</b>

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Sông Đà 5	29.961.639.240	10.403.514.714
Công ty CP PCI	20.088.000.621	-
Công ty CP Long Việt	4.978.897.386	14.943.200.000
Các đối tượng khác	526.164.030	3.510.642.722
<b>Cộng</b>	<b>55.554.701.277</b>	<b>28.857.357.436</b>

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay	55.883.665	83.265.347
Chi phí thuê đất	2.177.714.109	1.451.809.738
Chi phí khác	189.171.636	213.047.713
<b>Cộng</b>	<b>2.422.769.410</b>	<b>1.748.122.798</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	197.937.278	197.937.277
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Phải trả khác	325.503.257	97.649.588
<b>Cộng</b>	<b>568.440.535</b>	<b>340.586.865</b>



## 21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	63.877.975.545	286.731.129.425	303.355.600.411	47.253.504.559
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	25.765.334.925	74.883.276.219	72.826.399.049	27.822.212.095
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	24.994.066.323	92.326.966.576	105.346.981.681	11.974.051.218
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	13.118.574.297	119.520.886.630	125.182.219.681	7.457.241.246
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.877.975.545</b>	<b>286.731.129.425</b>	<b>303.355.600.411</b>	<b>47.253.504.559</b>

## 22. Dự phòng phải trả

### a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm	653.872.330	361.477.195
<b>Cộng</b>	<b>653.872.330</b>	<b>361.477.195</b>

### b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm	9.514.997.796	4.073.283.132
<b>Cộng</b>	<b>9.514.997.796</b>	<b>4.073.283.132</b>

## 23. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	40.000.000.000	3.800.199.000	(29.274.864.496)
Tăng trong năm	40.000.000.000	-	31.723.911.813
Giảm trong năm	-	120.000.000	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>3.680.199.000</b>	<b>2.449.047.317</b>
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	3.680.199.000	2.449.047.317
Tăng trong năm	-	-	7.819.705.878
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>3.680.199.000</b>	<b>10.268.753.195</b>

### b. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.449.047.317	(29.274.864.496)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	7.819.705.878	3.996.754.011
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-
Xử lý lỗ lũy kế	-	27.727.157.802
- Xử lý lỗ lũy kế bằng quỹ đầu tư phát triển	-	10.743.246.341
- Xử lý lỗ lũy kế bằng vốn khác	-	16.983.911.461
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>10.268.753.195</b>	<b>2.449.047.317</b>

**24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại**

		31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại	USD	5.194,68	5.134,28
	LAK	1.342.269.082	-

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	379.707.666.164	248.290.379.634
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	7.671.064.777	4.097.182.222
<b>Cộng</b>	<b>387.378.730.941</b>	<b>252.387.561.856</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	349.334.926.922	223.395.080.789
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	7.270.883.449	3.732.823.636
<b>Cộng</b>	<b>356.605.810.371</b>	<b>227.127.904.425</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	90.098.939	230.838.597
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.345.849	10.512.792
<b>Cộng</b>	<b>169.444.788</b>	<b>241.351.389</b>

**28. Chi phí tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	4.656.970.314	5.537.917.047
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	382.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.133.978	26.331.419
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.116.442	1.116.442
<b>Cộng</b>	<b>4.743.220.734</b>	<b>5.947.964.908</b>

**29. Chi phí bán hàng**

	Năm 2024	Năm 2023
Dự phòng bảo hành sản phẩm	5.901.559.799	4.308.027.925
Hoa hồng môi giới	-	419.332.500
<b>Cộng</b>	<b>5.901.559.799</b>	<b>4.727.360.425</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	8.803.198.555	8.267.687.668
Các khoản khác	7.796.765.284	4.713.497.842
<b>Cộng</b>	<b>16.599.963.839</b>	<b>12.981.185.510</b>

**31. Thu nhập khác**

	Năm 2024	Năm 2023
Thu bồi thường do không đảm bảo sản lượng cam kết	4.222.470.000	2.380.125.000
Thu tiền điện căn tin cho thuê	28.841.412	-
Thu nhập khác	4.066.274	102.230.553
<b>Cộng</b>	<b>4.255.377.686</b>	<b>2.482.355.553</b>

### 32. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí tiền điện, nước	22.891.599	-
Chi phí tháo dỡ tài sản	26.182.165	-
Lỗ thanh lý tài sản	-	130.933.537
Chi phí khác	84.219.030	199.165.982
<b>Cộng</b>	<b>133.292.794</b>	<b>330.099.519</b>

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.819.705.878	3.996.754.011
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.621.807.385	2.794.732.837
Điều chỉnh tăng	4.621.807.385	2.794.732.837
+ Chi phí không hợp lệ	3.487.814.436	626.347.679
+ Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	108.000.000	123.000.000
+ Lãi vay không được trừ	946.117.950	2.045.385.158
+ Nguyên giá TSCĐ vượt mức	79.875.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.441.513.263	6.791.486.848
Chuyển lỗ	(12.441.513.263)	(6.791.486.848)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.819.705.878	3.996.754.011
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.819.705.878	3.996.754.011
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	5.479.452
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>977</b>	<b>729</b>

### 35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.304.889.569	132.437.966.898
Chi phí nhân công	44.305.267.245	36.879.890.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.804.685.724	3.720.734.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.852.759.957	21.895.262.855
Chi phí khác bằng tiền	6.287.397.532	1.559.049.854
<b>Cộng</b>	<b>389.555.000.027</b>	<b>196.492.904.333</b>

Chi phí sản xuất trong nước năm 2024 của Công ty chiếm tỷ lệ 88,44% tổng chi phí sản xuất, kinh doanh.

### 36. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

## b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại	USD	5.194,68	5.134,28
	LAK	1.342.269.082	-

### *Quản lý rủi ro về giá*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	32.257.034.945	-	32.257.034.945
Chi phí phải trả	2.422.769.410	-	2.422.769.410
Vay và nợ thuê tài chính	47.253.504.559	-	47.253.504.559
Phải trả khác	370.503.257	-	370.503.257
<b>Cộng</b>	<b>82.303.812.171</b>	<b>-</b>	<b>82.303.812.171</b>

<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	25.671.263.572	-	25.671.263.572
Chi phí phải trả	1.748.122.798	-	1.748.122.798
Vay và nợ thuê tài chính	63.877.975.545	-	63.877.975.545
Phải trả khác	142.649.588	-	142.649.588
<b>Cộng</b>	<b>91.440.011.503</b>	<b>-</b>	<b>91.440.011.503</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.166.901.118	-	30.166.901.118
Phải thu khách hàng	98.218.658.545	-	98.218.658.545
Phải thu khác	2.917.957.141	1.457.582.722	4.375.539.863
<b>Cộng</b>	<b>131.303.516.804</b>	<b>1.457.582.722</b>	<b>132.761.099.526</b>

<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.325.247.799	-	18.325.247.799
Đầu tư tài chính	4.055.590.181	-	4.055.590.181
Phải thu khách hàng	116.850.741.659	-	116.850.741.659
Phải thu khác	4.563.777.018	1.040.351.472	5.604.128.490
<b>Cộng</b>	<b>143.795.356.657</b>	<b>1.040.351.472</b>	<b>144.835.708.129</b>

**37. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	379.707.666.164	248.290.379.634	7.671.064.777	4.097.182.222	387.378.730.941	252.387.561.856
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	349.334.926.922	223.395.080.789	7.270.883.449	3.732.823.636	356.605.810.371	227.127.904.425
Chi phí bán hàng	5.901.559.799	4.727.360.425	-	-	5.901.559.799	4.727.360.425
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.599.963.839	12.981.185.510	-	-	16.599.963.839	12.981.185.510
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	169.444.788	241.351.389
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	4.743.220.734	5.947.964.908
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.871.215.604</b>	<b>7.186.752.910</b>	<b>400.181.328</b>	<b>364.358.586</b>	<b>3.697.620.986</b>	<b>1.844.497.977</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	4.255.377.686	2.482.355.553
Chi phí khác	-	-	-	-	133.292.794	330.099.519
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	4.122.084.892	2.152.256.034
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.819.705.878</b>	<b>3.996.754.011</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.819.705.878</b>	<b>3.996.754.011</b>
<b>Tại ngày 31/12</b>						
Tài sản cố định hữu hình	13.315.167.265	12.529.403.410	1.271.526.402	-	14.586.693.667	12.529.403.410
- Nguyên giá	121.853.163.324	107.544.760.972	1.762.123.135	10.752.296.836	123.615.286.459	118.297.037.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	(108.537.996.059)	(95.015.357.562)	(490.596.733)	(10.752.296.856)	(109.028.592.792)	(105.767.654.418)
Phải thu khách hàng	99.884.770.799	118.516.853.913	-	-	99.884.770.799	118.516.853.913
Phải trả người bán	32.257.034.945	24.933.043.043	-	738.220.529	32.257.034.945	25.671.263.572

### 38. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Trường Thông	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Austwood Quảng Trị	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP TM - SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Chung thành viên Hội đồng quản trị

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Bán hàng	728.616.120	22.084.569.629
	Bồi thường vi phạm hợp đồng	4.222.470.000	2.380.125.000
	Mua hàng	-	100.170.000
Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị	Bán hàng	149.613.889	-
Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Bán hàng	2.332.297.504	-

#### c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH TM Trường Thông	Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Phải thu khách hàng	1.063.019.998	924.330.440
Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Phải thu khách hàng	122.358.601	-

#### d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	393.220.435	373.440.451
Thù lao của Hội đồng quản trị			
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát		379.858.445	353.732.895
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	335.567.074	314.890.948
- Ông Ngô Hàn	Phó Tổng Giám đốc	255.987.796	258.248.598
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	272.499.659	-
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	259.325.223	247.877.070

### 39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 40. Số liệu so sánh



Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 04 năm 2025



**Lê Thành Lâm**